

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Kèm theo Quyết định số: 1428/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)*

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Sư phạm tiếng Anh

Tiếng Anh: English Language Teaching

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm tiếng Anh

Mã ngành: 7140231

Tên gọi văn bằng: Cử nhân sư phạm tiếng Anh

Định hướng đào tạo: Ứng dụng, chuyên nghiệp

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm

Vị trí việc làm:

- Có thể đảm nhiệm các vị trí như giáo viên, giảng viên, nghiên cứu viên, biên-phiên dịch viên, chuyên viên hoặc cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục và các tổ chức trong nước và quốc tế.
- Có cơ hội làm việc trong lĩnh vực giáo dục, văn hóa, du lịch, khoa học xã hội và nhân văn.

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

- Có thể tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở bậc sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh, ngôn ngữ Anh và giáo dục học.
- Có thể tham gia các chương trình, khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ tại các tổ chức đào tạo trong nước và quốc tế.

Thời điểm ban hành: tháng 6/2026

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Tiếng Anh có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có khả năng đổi mới, sáng tạo trong thiết kế, tổ chức, đánh giá hoạt động giáo dục và dạy học tiếng Anh theo chương trình giáo dục phổ thông và xu thế phát triển giáo dục; có năng lực ứng dụng công nghệ số, khai thác các mô hình trí tuệ nhân tạo

(AI) trong hoạt động nghề nghiệp; có năng lực khởi nghiệp, nghiên cứu, học tập suốt đời, tham gia cộng đồng nghề nghiệp và thích ứng với sự phát triển của giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân, ý thức rèn luyện nâng cao sức khỏe, đạo đức nhà giáo và tác phong nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng.
PO2	Có năng lực thế kỷ 21 để giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống; có năng lực khởi nghiệp.
PO3	Có kiến thức vững vàng về ngôn ngữ Anh và văn hóa các nước nói tiếng Anh; sử dụng tiếng Anh thành thạo trong môi trường học tập và làm việc;
PO4	Có năng lực sư phạm để thiết kế, tổ chức và đánh giá hoạt động dạy học tiếng Anh và các hoạt động giáo dục nhằm phát triển phẩm chất và năng lực người học trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.
PO5	Có năng lực tự học, nghiên cứu, phát triển chuyên môn nghiệp vụ liên tục, tham gia cộng đồng nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Mã	Mô tả	Chỉ số thực hiện
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Thể hiện phẩm chất cốt lõi của con người Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.	PI1.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, ý thức công dân trong nhận thức và hành động.
		PI1.2. Có khả năng thích ứng với những biến đổi của đời sống chính trị - xã hội trên cơ sở nền tảng lý luận khoa học.
		PI1.3. Hình thành thái độ tôn trọng và cách ứng xử phù hợp trước các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2		PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo

	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề dạy học	PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức giao tiếp và làm việc phù hợp với công việc của người giáo viên
(3) Năng lực chung		
PLO3	Có khả năng đề xuất, thiết kế và lập kế hoạch triển khai dự án khởi nghiệp trên cơ sở xác định phù hợp các nguồn lực cần thiết.	PI3.1. Phát hiện được các ý tưởng, cơ hội có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.2. Xác lập được các nguồn lực cần thiết để thực hiện đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.3. Xây dựng được kế hoạch triển khai đề án/dự án khởi nghiệp.
PLO4	Vận dụng được các kiến thức của khoa học chính trị, pháp luật về các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.	PI4.1. Luận giải được các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước
		PI4.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.
(4) Năng lực đặc thù		
PLO5	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của ngành đào tạo và các kiến thức liên ngành vào công tác giảng dạy tiếng Anh.	PI5.1. Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam;
		PI5.2. Vận dụng kiến thức về văn hóa các nước nói tiếng Anh trên cơ sở đối chiếu với văn hóa Việt Nam để giao tiếp và giải quyết các tình huống trong môi trường đa văn hóa.
		PI5.3. Vận dụng được kiến thức về ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh để phân tích, giải thích và xử lý các hiện tượng ngôn ngữ trong giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp;
		PI5.4. Vận dụng được tri thức về giáo dục học, tâm lý học để thực hiện hiệu quả hoạt

		động dạy học, hoạt động giáo dục và các nhiệm vụ khác của người giáo viên tiếng Anh ở trường phổ thông.
PLO6	PLO6. Thiết kế, tổ chức và đánh giá hiệu quả hoạt động giáo dục và dạy học tiếng Anh theo chương trình giáo dục phổ thông và xu thế giáo dục.	PI6.1. Thể hiện được khả năng giao tiếp, hợp tác, phản biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự chủ và thích ứng trong hoạt động giáo dục và dạy học tiếng Anh;
		PI6.2. Xây dựng được kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh;
		PI6.3. Áp dụng được các phương pháp phù hợp để tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho học sinh;
		PI6.4. Vận dụng hiệu quả các phương pháp và công cụ kiểm tra đánh giá trong môn tiếng Anh để đánh giá, phản hồi và hỗ trợ sự tiến bộ của người học;
		PI6.5. Sử dụng, điều chỉnh và thiết kế học liệu, tài liệu dạy học tiếng Anh đáp ứng yêu cầu của chương trình và đặc điểm người học.
PLO7	Hợp tác được với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động giáo dục và dạy học tiếng Anh	PI7.1. Thực hiện được hoạt động giao tiếp và trao đổi với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh học sinh và các bên liên quan trong dạy học và giáo dục;
		PI7.2. Tham gia xây dựng và triển khai kế hoạch phối hợp với các bên liên quan nhằm hỗ trợ sự phát triển của người học.
		PI7.3. Tham gia các hoạt động chuyên môn và hoạt động tập thể trên tinh thần trách nhiệm, tôn trọng và hỗ trợ lẫn nhau.
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực đáp ứng chuẩn nghề	PI8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên;

	nghiệp giáo viên tiếng Anh; tham gia cộng đồng nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng.	PI8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và phương thức thực hiện phù hợp với hiện trạng năng lực bản thân; Tích cực tham gia và đóng góp cho cộng đồng nghề nghiệp.
PLO9	Hướng dẫn, hỗ trợ được người khác trong các hoạt động giáo dục và dạy học tiếng Anh	PI9.1. Nhận diện được nhu cầu, khó khăn và sự khác biệt của người học để đề xuất các biện pháp hỗ trợ phù hợp. PI9.2: Tham gia tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ, thu hút học sinh trong học tập và rèn luyện; tham gia tư vấn và phối hợp với phụ huynh trong hoạt động giáo dục.
PLO10	Sử dụng được ngoại ngữ trong tình huống thường gặp của cuộc sống và công việc chuyên môn	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ 2 tương đương Bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam; PI10.2. Đọc hiểu và khai thác được các tài liệu chuyên môn cơ bản bằng ngoại ngữ được đào tạo.
PLO11	Vận dụng công nghệ số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, có trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp.	PI11.1. Khai thác và sử dụng hiệu quả công nghệ số, dữ liệu số, nền tảng học tập trực tuyến và trí tuệ nhân tạo trong hoạt động dạy học và giáo dục; PI11.2. Sử dụng công nghệ số, dữ liệu số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, có trách nhiệm và phù hợp với các yêu cầu đạo đức, pháp lý trong hoạt động dạy học và giáo dục.
PLO12	Vận dụng được các nguyên lý và phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tiếng Anh.	PI12.1. Xác định được các vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực tiếng Anh; PI12.2. Thiết kế được đề cương nghiên cứu phù hợp nhằm tìm hiểu hoặc giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tiếng Anh.
PLO13	Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định	PI13.1. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định; PI13.2. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học					Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	
PLO1	PI1.1	x					1
	PI1.2	x					1
	PI1.3	x					1
PLO2	PI2.1	x					1
	PI2.2	x					1
PLO3	PI3.1		x				1
	PI3.2		x				1
	PI3.3		x				1
PLO4	PI4.1	x	x				2
	PI4.2		x				1
PLO5	PI5.1			x			1
	PI5.2			x			1
	PI5.3			x			1
	PI5.4				x		1
PLO6	PI6.1		x		x		2
	PI6.2				x		1
	PI6.3				x		1
	PI6.4				x		1
	PI6.5				x		1
PLO7	PI7.1				x		1
	PI7.2				x		1
	PI7.3					x	1
PLO8	PI8.1					x	1
	PI8.2					x	1
PLO9	PI9.1				x		1
	PI9.2				x	x	2
PLO10	PI10.1					x	1
	PI10.2					x	1
PLO11	PI11.1				x		1
	PI11.2	x			x		2
PLO12	PI12.1					x	1
	PI12.2					x	1
PLO13	PI13.1	x					1
	PI13.2	x					1
Tổng:		9	6	3	12	8	38

2.3. Ma trận Chuẩn đầu ra - Khung trình độ quốc gia Việt Nam (trình độ đại học)

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. TCTN5: Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp.

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)																Tổng
		Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
K T1	K T2	K T3	K T4	K T5	K N1	K N2	K N3	K N4	K N5	K N6	T C1	T C2	T C3	T C4	T C5			
PLO 1	PI1.1.	x														x	2	
	PI1.2.		x											x			2	
	PI1.3.			x											x		2	
PLO 2	PI2.1.		x										x			x	2	
	PI2.2.											x	x		x		3	
PLO 3	PI3.1							x			x					x	3	
	PI3.2							x			x				x		3	
	PI3.3							x			x				x		3	
PLO 4	PI4.1.		x		x	x											3	
	PI4.2.		x				x	x									3	
PLO 5	PI5.1	x					x			x		x		x			5	
	PI5.2	x					x		x		x		x		x		6	
	PI5.3	x					x		x		x		x		x		6	
	PI5.4	x					x		x		x		x		x		6	
PLO 6	PI6.1						x		x	x	x		x	x	x		7	
	PI6.2	x				x	x		x	x	x		x	x	x		8	
	PI6.3	x				x	x		x	x	x		x	x	x		8	
	PI6.4	x				x			x	x			x		x		6	
	PI6.5	x				x			x	x			x		x	x	7	
PLO 7	PI7.1										x		x				2	
	PI7.2								x				x				2	
	PI7.3												x				1	
	PI8.1				x					x					x		3	

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)																Tổng
		Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
		K T1	K T2	K T3	K T4	K T5	K N1	K N2	K N3	K N4	K N5	K N6	T C1	T C2	T C3	T C4	T C5	
PLO 8	PI8.2				x										x			2
PLO 9	PI9.1					x	x				x			x		x		4
	PI9.2										x			x				2
PLO 10	PI10.1							x										2
	PI10.2	x						x										2
PLO 11	PI11.1			x	x	x	x		x		x		x					7
	PI11.2			x	x				x				x		x		x	6
PLO 12	PI12.1	x					x		x						x			3
	PI12.2	x					x		x						x			1
PLO 13	PI13.1	x															x	2
	PI13.2	x															x	2
Tổng:		10	2	2	2	5	8	3	13	7	9	2	19	5	13	5		

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/tổng số tín chỉ
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	15	15/15
	I.1. Giáo dục chính trị	11	11/11
	I.2. Giáo dục đại cương	4	4/4
	I.3. Giáo dục thể chất		
	I.4. Giáo dục quốc phòng và an ninh		
II	CƠ SỞ NGÀNH	2	9/16

	II.1. Ngoại ngữ		7/14
	II.2. Năng lực số và AI	2	2/2
III	CHUYÊN NGÀNH	89	111/153
	III.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	6	8/14
	III.2. Chuyên ngành	51	60/86
	III.3. Nghiệp vụ	32	36/46
	III.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN	7	7/7
TỔNG:		106	135/184

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

c) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

d) Có kiến thức nền tảng về môn tiếng Anh và một số môn học khác thuộc các tổ hợp môn xét tuyển theo thông tin tuyển sinh từng năm của Nhà trường.

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiên bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa** (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực** (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi** (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp** (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược** (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) **Học tập hợp tác**: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

(7) **Dạy học tích hợp trí tuệ nhân tạo** (AI-Integrated Learning): Trí tuệ nhân tạo (AI) được tích hợp vào quá trình dạy và học nhằm cá nhân hóa trải nghiệm học tập, hỗ trợ người học tiếp cận nội dung, tự kiểm tra kiến thức và phát triển kỹ năng. Giảng viên sử dụng các công cụ AI để thiết kế bài giảng, tạo học liệu số, cung cấp phản hồi tức thời và theo dõi tiến độ học tập của sinh viên. Người học được khuyến khích sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ học tập (tra cứu, tóm tắt tài liệu, luyện tập kỹ năng,...) phát triển tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề. Việc sử dụng AI trong dạy và học phải đảm bảo tính trung thực, tuân thủ các quy định về liên chính trong giáo dục, nghiên cứu và đạo đức nghề nghiệp.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

- a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.
 - b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.
 - c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.
- Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện được xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;

b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

7.1.1. Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.1.2. Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.1.3. Đánh giá trong bối cảnh sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)

Trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ và được tích hợp rộng rãi vào môi trường học thuật, hoạt động đánh giá cần được thiết kế và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Thiết kế đánh giá trong môi trường AI: Ưu tiên các hình thức đánh giá đo lường năng lực tư duy bậc cao (phân tích, tổng hợp, sáng tạo, phản biện) mà AI không thể thay thế hoàn toàn. Các bài tập, đề thi được thiết kế theo hướng yêu cầu người học thể hiện quá trình suy luận, giải quyết vấn đề thực tế, trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân. Bên cạnh thi viết truyền thống, tăng cường sử dụng các hình thức đánh giá thực hành như: thuyết trình, vấn đáp, bảo vệ đồ án/dự án, phản biện kết quả do AI tạo ra.

b) Sử dụng AI trong kiểm tra, đánh giá: Đề cương chi tiết học phần quy định rõ ràng mức độ cho phép sử dụng AI trong từng hình thức đánh giá. Tùy theo mục tiêu học phần, giảng viên có thể: (i) không cho phép sử dụng AI trong bài kiểm tra/thi nhằm đánh giá năng lực cá nhân; (ii) cho phép sử dụng AI có giám sát để đánh giá khả năng khai thác và kiểm soát chất lượng đầu ra AI; hoặc (iii) yêu cầu sinh viên khai báo minh bạch việc sử dụng AI và thể hiện được sự đóng góp trí tuệ độc lập của bản thân. Mọi hành vi sử dụng AI trái phép hoặc không khai báo được xem là vi phạm liêm chính học thuật.

c) Sử dụng AI hỗ trợ hoạt động đánh giá: Giảng viên có thể ứng dụng các công cụ AI để hỗ trợ thiết kế ngân hàng câu hỏi, phân tích kết quả đánh giá, phát hiện các vấn đề liên quan đến liêm chính học thuật (như sử dụng AI để tạo nội dung bài nộp mà không khai báo), và cung cấp phản hồi cá nhân hóa tới từng sinh viên. Các công cụ phát hiện nội dung AI (AI-detection tools) có thể được sử dụng như một tham chiếu bổ sung, nhưng không phải là căn cứ duy nhất để kết luận về vi phạm.

d) Đánh giá năng lực sử dụng AI có trách nhiệm: Trong các học phần thuộc lĩnh vực CNTT, một số hoạt động đánh giá có thể hướng đến năng lực khai thác AI hiệu quả: khả năng xây dựng prompt tốt (prompt engineering), đánh giá và kiểm chứng kết quả do AI sinh ra, tích hợp công cụ AI vào quy trình phát triển phần mềm, hoặc nhận diện các giới hạn và rủi ro đạo đức khi triển khai AI. Điều này góp phần hình thành ở sinh viên năng lực ứng dụng AI có trách nhiệm trong bối cảnh nghề nghiệp tương lai.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. *Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học*

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

- a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;
- b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;
- c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. *Đánh giá học phần*

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.3. Kiểm tra giữa kì: Trưởng đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kì trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.4. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. *Phương pháp đánh giá học phần*

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những

kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá kiến tập sư phạm/thực hành sư phạm*: Đánh giá kết quả Kiến tập sư phạm trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và Kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập sư phạm*: Đánh giá kết quả thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm và kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá và quy định trong quy chế thực tập sư phạm.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/ tiên quyết(2)/song hành(3) ¹
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
I.	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		24						
I.1	Giáo dục chính trị		11						
1	Triết học Mác - Lênin	POL111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	POL112	2	21	18			61	POL111(1)
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL113	2	21	18			61	POL112 (1)
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL114	2	21	18			61	POL113 (1)
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL115	2	21	18			61	POL114 (1)
I.2	Giáo dục đại cương		4						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	
7	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	LAW101(1)
I.3	Giáo dục thể chất								
8	Giáo dục thể chất 1	PED 101	1			30		20	
9	Giáo dục thể chất 2	PED201- PED214	1			30		20	
10	Giáo dục thể chất 3	PED 301- PED 314	1			30		20	
I.4	Giáo dục quốc phòng và an ninh								

¹ Học phần học trước là học phần sinh viên phải học trước khi tham gia học phần tiếp theo (1); Học phần tiên quyết là học phần mà sinh viên phải tích lũy được trước khi tham gia học phần tiếp theo (2); Học phần song hành là những học phần phải dạy trong cùng học kỳ để đảm bảo mạch kiến thức (3).

11	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
12	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
13	Quân sự chung	DEF103		14	16				
14	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
II	Cơ sở ngành		9						
II.1	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)		7						
II.1.1	Tiếng Hàn								
15	Tiếng Hàn 1	KOR101	3	30	15	15		90	
16	Tiếng Hàn 2	KOR102	2	15	15	15		55	KOR101 (1)
17	Tiếng Hàn 3	KOR103	2	15	15	15		55	KOR102 (1)
II.1.2	Tiếng Trung Quốc								
18	Tiếng Trung 1	CHI101	3	30	15	15		90	
19	Tiếng Trung 2	CHI102	2	15	15	15		55	(1) CHI101
20	Tiếng Trung 3	CHI103	2	15	15	15		55	(1) CHI102
II.2	Năng lực số và Trí tuệ nhân tạo (AI)		2						
21	Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	INF102	2	15		30		55	
III	CHUYÊN NGÀNH								
III.1	Cơ sở ngành/liên ngành		8						
	Bắt buộc:		6						
22	Dẫn luận ngôn ngữ học	ITL201	2	15	15	15		55	
23	Đại cương văn hóa Việt Nam	CUL200	2	15	15	15		55	
24	Kỹ năng thế kỷ 21	SKI201	2	15	15	15		55	
	Tự chọn 1: Chọn 1 trong số môn sau:		2						
25	Lịch sử văn minh thế giới	HIS204	2	15	15	15		55	

26	Phương pháp học tập, nghiên cứu của sinh viên	EDU504	2	15	15	15		55	
27	Quản trị học	MAN201	2	15	15	15		55	
28	Sáng tạo và đổi mới	CIN401	2	15	15	15		55	
III.2	Chuyên ngành		60						
III.2.1	Kiến thức tiếng		45						
	Bắt buộc:		40						
29	Nghe – Nói 1.1	EN201	3	30	15	15		90	EN202 (3)
30	Đọc - Viết 1.1	EN202	3	30	15	15		90	EN201 (3)
31	Nghe - Nói 1.2	EN203	3	30	15	15		90	EN201 (1) EN204 (3)
32	Đọc - Viết 1.2	EN204	3	30	15	15		90	EN202 (1) EN203 (3)
33	Nghe - Nói 2.1	EN205	3	30	15	15		90	EN203 (1) EN201 (2) EN206 (3)
34	Đọc - Viết 2.1	EN206	3	30	15	15		90	EN204 (1) EN202 (2) EN205 (3)
35	Nghe - Nói 2.2	EN207	3	30	15	15		90	EN205 (1) EN203 (2) EN208 (3)
36	Đọc - Viết 2.2	EN208	3	30	15	15		90	EN206 (1) EN204 (2) EN207 (3)
37	Nghe - Nói 3.1	EN209	3	30	15	15		90	EN207 (1) EN205 (2) EN210 (3)
38	Đọc - Viết 3.1	EN210	3	30	15	15		90	EN208 (1) EN206 (2) EN209 (3)
39	Nghe – Nói 3.2	EN211	3	30	15	15		90	EN209 (1) EN207 (2)

								EN212 (3)
40	Đọc - Viết 3.2	EN212	3	30	15	15	90	EN210 (1) EN208 (2) EN211 (3)
41	Viết Khoa học	EN213	2	15	15	15	55	EN208 (1) (2)
42	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành tiếng Anh	EN214	2	15	15	15	55	
	Tự chọn 2: chọn 1 trong các môn sau:		05					
43	Diễn thuyết trước công chúng	EN215	2	15	15	15	55	
44	Phát âm tiếng Anh thực hành	EN216	2	15	15	15	55	
45	Ngữ pháp tiếng Anh thực hành	EN217	2	15	15	15	55	
	Tự chọn 3: chọn 1 trong các môn sau:							
46	Tiếng Anh thư tín thương mại	EN231	3	30	15	15	90	
47	Tiếng Anh Du lịch	EN232	3	30	15	15	90	
48	Tiếng Anh khách sạn-nhà hàng	EN235	3	30	15	15	90	
49	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	EN230	3	30	15	15	90	
50	Phiên dịch	TRI203	3	30	15	15	90	
III.2.2	Kiến thức ngôn ngữ		9					
	Bắt buộc:		7					
51	Ngữ pháp học	EN218	3	15	15	15	55	
52	Từ vựng - Ngữ nghĩa học	EN219	2	15	15	15	55	EN218 (1)
53	Ngữ âm - Âm vị học	EN220	2	15	15	15	55	EN218 (1)
	Tự chọn 4: Chọn 01 môn trong số các môn sau:		2					
54	Ngữ dụng học	EN221	2	15	15	15	55	EN218 (1) EN219 (1) EN220 (1)
55	Phân tích diễn ngôn	EN222	2	15	15	15	55	EN218 (1)

									EN219 (1) EN220 (1)
56	Ngôn ngữ học đối chiếu	EN223	2	15	15	15		55	EN218 (1) EN219 (1) EN220 (1)
III.2.3	Kiến thức văn hóa – văn học		6						
	Bắt buộc:		04						
57	Giao tiếp liên văn hoá	EN224	2	15		30		55	EN225(1)
58	Đất nước học Anh – Mỹ	EN225	2	15		30		55	
	Tự chọn 5: Chọn 01 trong số các môn sau:		02						
59	Văn hoá các nước Đông Nam Á	EN226	2	15	15	15		55	EN227(3) EN228(3) EN229(3)
60	Văn học Anh – Mỹ	EN227	2	15	15	15		55	EN226(3) EN228(3) EN229(3)
61	Văn hoá Anh - Mỹ	EN228	2	15	15	15		55	EN226(3) EN227(3) EN229(3)
62	Nghi thức quốc tế	EN229	2	15	15	15		55	EN226(3) EN228(3) EN227(3)
III.3	Nghệ vụ		36						
III.3.1	Bắt buộc		32						
63	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	PSY501	2	15	30			55	
64	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	EDU501	2	15	30			55	
65	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2)	PSY502	2	15	30			55	PSY501 (1)
66	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2)	EDU502	2	15	30			55	EDU501 (1)
67	Lý luận giảng dạy tiếng	ETE301	2	15	30			55	

	Anh								
68	Phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh	ETE302	2	15	30			55	ETE301 (2) ETE303 (3)
69	Thực hành sư phạm 1	ETE303	2			60		40	ETE302 (3) ETE307 (1) ETE301 (2)
70	Công nghệ số, truyền thông và trí tuệ nhân tạo trong dạy học tiếng Anh	ETE304	2	15	15	15		55	INF101 (1) ETE301 (1) ETE302 (1)
71	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	ETE305	2	15	15	15		55	ETE307 (1) ETE301 (1) ETE302 (2)
72	Phát triển tài liệu trong giảng dạy tiếng Anh	ETE306	2	15	15	15		55	ETE307 (1) ETE301 (1) ETE302 (2)
73	Kiến tập sư phạm	ETE307	2			60		40	
74	Thực hành sư phạm 2	ETE308	2			60		40	ETE301 (1) ETE302 (1) ETE303 (2)
75	Thực tập sư phạm 1	ETE309	3					150	ETE303 (2)
76	Thực tập sư phạm 2	ETE310	5					250	ETE308 (2) ETE309 (1)
III.3.2	Tự chọn 6: chọn 2 trong số các môn sau:		4						
77	Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh	PSY503	2	15	30			55	
78	Tham vấn học đường	PSY504	2	15	30			55	
79	Giao tiếp sư phạm	PSY505	2	15	30			55	
80	Những vấn đề giáo dục cần cập nhật	EDU503	2	15	30			55	
81	Tâm lý học giới tính	PSY506	2	15	30			55	

82	Phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học	ELT202	2						
83	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học	ELT205	2						ETE307 (1) ETE301 (1) ETE302 (2)
84	Phát triển tài liệu trong giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học	ELT206							ETE307 (1) ETE301 (1) ETE302 (2)
III.4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế		7						
III.4.1	Khóa luận tốt nghiệp	ETE401	7					350	
III.4.2	Học phần thay thế KLTN		7						
85	Phát triển năng lực giảng dạy tiếng Anh	ETE402	4	45	30			125	ETE302(2) ETE303 (2) ETE305 (1) ETE306 (1) ETE304 (1)
86	Phát triển năng lực ngôn ngữ tiếng Anh	EN401	3	30	15	15		90	EN209 (1)(2) EN210(1)(2)
TỔNG CỘNG:			135						

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

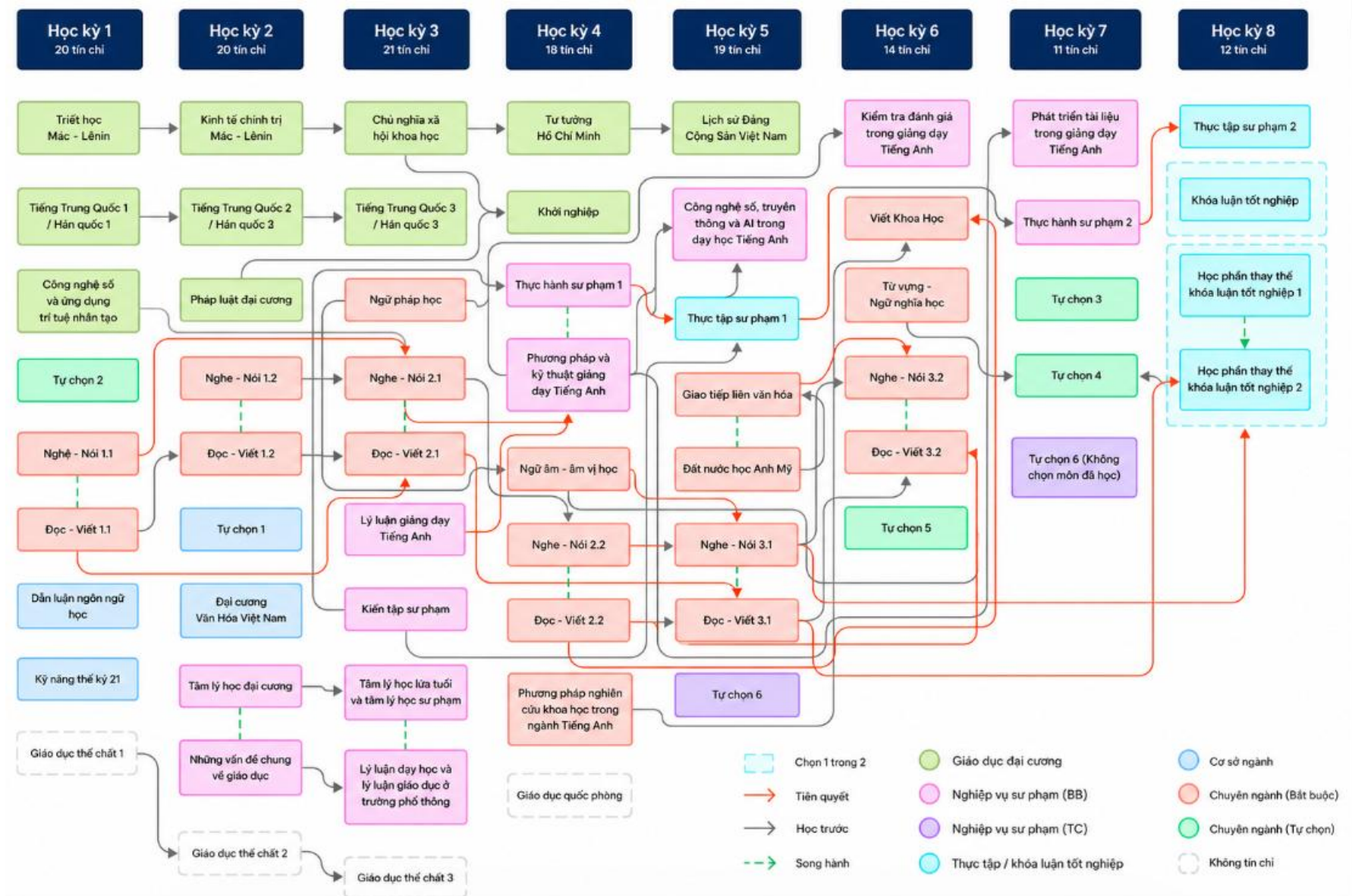
Mã HP	PLO1			PLO2		PLO3			PLO4		PLO5				PLO6					PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12		PLO13	
	PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI5.4	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI6.5	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2	PI13.1	PI13.2
POL111	R	R	R						R	R																								
POL112	R, A	R, A	R, A						R, A	R, A																								
POL113	R	R	R						R	R																								
POL114	R	R	R						R	R																								
POL115	R, A	R, A	R, A						R, A	R, A																								
LAW101	R, A	R, A	R, A						R, A	R, A																								
ENT101						R, A	R, A	R, A																										
PED101																																	I	
PED201- PED214																																	R	
PED301- PED314																																	M	
DEF101																																		R
DEF102																																		R
DEF103																																		R
DEF104																																		M
KOR101																											R	R						
KOR102																											R	R						
KOR103																											M	M						
CHI101																											R	R						
CHI102																											R	R						
CHI103																											M	M						
INF101																													R, A	R, A				

[illegible]

EN219											R														I				
EN220											R														I				
EN221											R														I				
EN222											R														I				
EN223											R														I				
EN224										M A															I				
EN225										R															I				
EN226										I															I				
EN227										R															I				
EN228										R															I				
EN229										R															I				
PSY501					I				R			I			I		I		I	I	I	I	I						
EDU501					R				R			I		I	I				I	I	I	I							
PSY502				R								I			I				I										
EDU502											R			R	R			R			I								
ETE301											I				I	I	I			I	I					I			
ETE302														I, R	I	I	I				I	I				I			
ETE303				R	R						R	R		R	R	I		IR	I	I	I, R	I	I	I			I	I	
ETE304													R			I	I				I					R, M, A	R, M, A	I	
ETE305																R, M, A					I	I					R	R	I
ETE306																	R, M, A				I	I						I	
ETE307				I	I															I	I	I	I		I	I			
ETE308				R	M							R	M	M	R	R		I, R	R	R	R	R, M, A	R	R			M	M	
PRA603				R	R							M		M				M	M	R				I					

[illegible]

9. Sơ đồ cây chương trình đào tạo chuẩn toàn khóa



10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. *Triết học Mác - Lênin*

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và khoa học giáo dục.

10.2. *Kinh tế chính trị Mác - Lênin*

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Học phần là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin.

10.3. *Chủ nghĩa xã hội khoa học*

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần có vai trò là nền tảng lí luận cho các học phần khác như:

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. *Tư tưởng Hồ Chí Minh*

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lí tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

10.5. *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lí luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lí luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. *Pháp luật đại cương*

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lí luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có thể vận dụng

kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lí trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Khởi nghiệp

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Học phần giúp người học nâng cao nhận thức và hình thành tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế.

10.8. Giáo dục thể chất 1

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức YSinh học TDDT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự li trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể. Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng: Thực hành các nội dung thể dục, các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục; Thực hành nội dung chạy cự li trung bình; Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

10.9. Giáo dục thể chất 2

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lí luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y-sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động. Nội dung môn học GDTC 2 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.10. Giáo dục thể chất 3

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lí luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y-sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.11. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động

viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

10.12. Công tác quốc phòng và an ninh

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

10.13. Quân sự chung

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

10.14. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

10.15. Tiếng Hàn 1 (3 tín chỉ)

Môn học giúp người mới bắt đầu học tiếp xúc với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp. Nội dung môn học bao gồm bảng chữ cái tiếng Hàn, từ vựng tiếng Hàn cơ sở, cấu trúc câu và ngữ pháp sử dụng trong tiếng Hàn. Người học sẽ học các nội dung này qua các hoạt động nói và viết, các bài tập nghe hiểu và đọc hiểu và thực hành giao tiếp. Những đặc điểm tương thích về văn hóa sẽ được giới thiệu trong suốt khóa học.

10.16. Tiếng Hàn 2 (2 tín chỉ)

Môn học củng cố những kiến thức đã học ở tiếng Hàn giao tiếp 1 nhằm nâng cao khả năng phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết của người học. Môn học giúp người học có thêm nhiều cơ hội nâng cao khả năng nghe, nói và năng lực giao tiếp thông qua các hoạt động theo cặp và nhóm. Môn học cũng đưa ra những cấu trúc ngữ pháp phức hợp qua các bài nói, giúp người học nâng cao sự hiểu biết về cấu trúc câu và ngữ pháp tiếng Hàn.

10.17. Tiếng Hàn 3 (2 tín chỉ)

Môn học củng cố những kiến thức đã học ở tiếng Hàn giao tiếp 2 nhằm mở rộng kỹ năng giao tiếp cơ bản tới nhiều chủ đề và các tình huống. Môn học sử dụng các ngữ liệu thực tế thể hiện việc sử dụng tiếng Hàn hiện nay cùng với việc dạy thành ngữ, các cách dùng thông dụng và ngôn ngữ Hanja phổ biến (sử dụng ký tự tiếng Trung) chiếm tới 70% lượng từ vựng tiếng Hàn và các bài tập thực hành các cấu trúc câu và ngữ pháp tiếng Hàn.

10.18. Tiếng Trung 1

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

10.19. Tiếng Trung 2

Học phần Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức, qua bài khóa và hội thoại, bài tập sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu phức, các loại bỏ ngữ. Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức.

10.20. Tiếng Trung 3

Học phần Tiếng Trung Quốc 3 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần Tiếng Trung Quốc 3 gồm những bài hội thoại, các đoạn văn ngắn về các chủ đề như: đưa tiễn tại sân bay, chuyển nhà, thuê phòng, tìm người bị lạc hoặc đồ vật bị mất... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc được các bài hội thoại hoặc đoạn văn ngắn. Người học sử dụng được ngữ pháp trọng điểm, có thể tìm thông tin chính trong các bài đọc để trả lời các câu hỏi liên quan, phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và hình thành được các kỹ năng làm việc nhóm, hướng tới việc giúp sinh viên đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc HSK3 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.21. Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Học phần Công nghệ số và Ứng dụng Trí tuệ Nhân tạo trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về tin học, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Qua đó, người học được phát triển năng lực số để khai thác, vận dụng trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực tiễn cuộc sống.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng công nghệ số một cách hiệu quả, an toàn và trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu tự học và phát triển liên tục trong kỷ nguyên mới.

10.22. Cơ sở ngôn ngữ học (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những tri thức tổng quan về ngôn ngữ học (bản chất xã hội và chức năng của ngôn ngữ, tính hệ thống của tín hiệu ngôn ngữ, nguồn gốc của ngôn ngữ, phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc và loại hình...) và các phân ngành quan trọng của ngôn ngữ học (ngữ âm học, từ vựng học, ngữ pháp học, ngữ dụng học). Từ đó, giúp người học vận dụng thành thạo những tri thức về ngôn ngữ học để lí giải, phân tích các hiện tượng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần *Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông, Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn*.

10.23. Đại cương văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ)

Xuất phát từ những kiến thức cơ sở về văn hoá học: các khái niệm, đặc trưng và chức năng của văn hoá; loại hình văn hoá,... học phần *Đại cương văn hoá Việt Nam* tập trung vào các tri thức khái quát, cơ bản, cốt yếu về văn hoá Việt Nam. Đó là: phân tích các điều kiện hình thành, các thành tố cơ bản, thành tựu chính qua các thời kỳ lịch sử, đặc điểm các vùng miền văn hoá Việt Nam. Từ đó, học phần chú trọng tới ý thức trân trọng bản sắc văn hoá dân tộc và sự ứng dụng các kiến thức văn hoá vào thực tế lối sống và phát triển nghề nghiệp cho sinh viên.

10.24. Kỹ năng thế kỷ 21 (2 tín chỉ)

Kĩ năng thế kỷ 21 là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cần thiết của thế kỷ 21 nhằm áp dụng vào trong thực tiễn cuộc sống nói chung và giảng dạy nói riêng. Những kỹ năng đó bao gồm: Nhóm kỹ năng học tập và sáng tạo 4Cs (Tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, Giao tiếp, Cộng tác, Đổi mới và Sáng tạo); Nhóm kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng sống (Tính linh hoạt và khả năng thích ứng, Sáng kiến & Tự định hướng, Các kỹ năng xã hội và đa văn hóa; Lãnh đạo & Trách nhiệm); Nhóm kỹ năng thông tin, truyền thông và công nghệ (sử dụng và khai thác thông tin, truyền thông, và công nghệ để phục vụ cho học tập và cuộc sống). Môn học cũng cung cấp những tình huống trong cuộc sống và giảng dạy để sinh viên có cơ hội được áp dụng những kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề.

10.25. Lịch sử văn minh thế giới (2 tín chỉ)

Lịch sử văn minh thế giới là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân ngành tiếng Anh. Sau khi học xong học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày một số nền văn minh tiêu biểu của phương Đông và phương Tây từ thời cổ đại cho đến hiện đại; Đồng thời góp phần giúp sinh viên rút ra được quy luật phát triển, suy vong của các đế chế,

nền văn minh trong lịch sử. Trên cơ sở đó, sinh viên biết trân trọng những giá trị trường tồn của các di sản văn minh trong lịch sử nhân loại.

10.26. Phương pháp học tập và nghiên cứu của sinh viên (2 tín chỉ)

Đây là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần tập trung vào: Quan niệm về phong cách và phương pháp học tập – nghiên cứu của sinh viên; Những nội dung cơ bản về phong cách và phương pháp học tập – nghiên cứu của sinh viên, giúp sinh viên áp dụng những phương pháp học tập và nghiên cứu hiệu quả, hình thành phong cách làm việc khoa học. Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học trong chương trình đào tạo: Tâm lý học, Giáo dục học.

10.27. Quản trị học (2 tín chỉ)

Đây là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần "Quản trị học" cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và toàn diện về quản trị và vai trò của quản trị trong tổ chức. Học phần này giúp sinh viên hiểu rõ các nguyên lý, chức năng và kỹ năng quản lý cần thiết để điều hành và phát triển một tổ chức một cách hiệu quả.

10.28. Sáng tạo và đổi mới (2 tín chỉ)

Đây là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về sáng tạo và đổi mới trong môi trường doanh nghiệp. Học phần này giúp sinh viên hiểu rõ các khái niệm sáng tạo và đổi mới trong kinh doanh, từ các cải tiến nhỏ nhằm nâng cao hiệu suất của sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình hiện có, đến những đổi mới đột phá có tác động lớn đến thị trường. Sinh viên sẽ nắm bắt được cách các nhà lãnh đạo thúc đẩy văn hóa đổi mới, cách các công ty biến ý tưởng sáng tạo thành hiện thực và cách sự đổi mới có thể thay đổi không chỉ các tổ chức mà cả nền kinh tế. Thông qua đó, sinh viên có thể áp dụng kiến thức vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức và phát triển kỹ năng sáng tạo trong lĩnh vực ngôn ngữ và giao tiếp.

10.29. Nghe nói 1.1 (3 tín chỉ)

Nghe Nói 1.1 là môn học dành cho đối tượng là sinh viên năm thứ nhất ngành cử nhân Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Nội dung môn học được thiết kế theo tuần với thời lượng của mỗi tuần được phân bổ linh hoạt để bổ trợ kiến thức và kỹ năng cho sinh viên cho ba mục tiêu chính: phát triển kỹ năng nghe nói (skill building), phát triển kỹ năng làm bài thi PET (testing) và phát triển kỹ năng học tập.

10.30. Đọc viết 1.1 (3 tín chỉ)

Đọc Viết 1.1 là môn học thực hành tiếng bắt buộc đầu tiên trong khối kiến thức chuyên nghiệp trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Môn học trang bị cho sinh viên một khối lượng kiến thức và kỹ năng tương đối hệ thống về các chủ đề

thuộc các lĩnh vực khoa học và xã hội. Môn học cung cấp kiến thức khoa học và xã hội nền tảng cho sinh viên, xây dựng và hình thành các kỹ năng học tập như kỹ năng đọc hiểu, thẩm thấu bài đọc, kỹ năng làm bài và kỹ năng tự học, tự tìm hiểu. Sinh viên được làm quen với bài thi theo định dạng PET. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về mệnh đề, câu, các kỹ thuật liên kết câu, viết truyện ngắn từ đó giúp sinh viên vận dụng hiệu quả vào việc viết câu, đoạn, truyện ngắn ở trình độ B1.

10.31. Nghe nói 1.2 (3 tín chỉ)

Nghe – Nói 1.2 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo sinh viên ngành tiếng Anh. Môn học tiếp tục củng cố và phát triển cho sinh viên kiến thức cũng như kỹ năng thực hành nghe nói tiếng Anh. Bên cạnh đó, môn học cũng bước đầu định hướng và giúp sinh viên làm quen với định dạng bài thi PET và TOEFL PBT ở kỹ năng nghe – nói, tạo cơ sở vững chắc cho sinh viên đạt chuẩn đầu ra. Cụ thể:

- *Nghe*: Môn học giúp sinh viên thực hành các kỹ năng nghe cần thiết như nghe lấy ý chính, ý chi tiết; nghe thông tin so sánh; nghe hiểu thái độ của người nói. Bên cạnh đó, sinh viên được giới thiệu và thực hành nghe bài thi nghe định dạng PET và TOEFL PBT.

- *Nói*: môn học củng cố và phát triển cho sinh viên kiến thức thực hành nói tiếng Anh để có thể giao tiếp độc lập với khả năng diễn đạt lưu loát, ngữ điệu tự nhiên; sử dụng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh như đưa ra lời khuyên, lời gợi ý; chuyển chủ đề trong khi giao tiếp; giải thích thông tin trong khi giao tiếp. Thêm vào đó, môn học tập trung vào rèn luyện kỹ năng lập luận, trình bày/nhận định một vấn đề, đưa ra ý kiến tán thành/không tán thành thông qua các chủ đề hấp dẫn đòi hỏi năng lực tư duy phản biện và lập luận sắc bén. Môn học cũng giúp sinh viên thành thạo kỹ năng trả lời câu hỏi trong đề thi nói PET một cách ngắn gọn, trôi chảy, hệ thống, chính xác và đạt hiệu quả cao.

10.32. Đọc viết 1.2 (3 tín chỉ)

Đọc Viết 1.2 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Môn học trang bị cho người học các kỹ năng đọc hiểu và kiến thức nền để đọc hiểu văn bản về các chủ đề khác nhau và làm quen với bài thi đọc theo định dạng Toefl Paper based. Môn học cũng trang bị cho sinh viên kiến thức thực hành khá sâu về đoạn văn, tính liên kết và thống nhất trong đoạn văn, đoạn văn miêu tả người, địa điểm, vật, trải nghiệm, thông dụng với kiến thức ngữ pháp và lượng từ vựng ở trình độ trung cấp. Môn học giúp sinh viên có thể phân tích cấu trúc đoạn văn, các kiểu đoạn văn miêu tả khác nhau và thực hành viết những đoạn văn đúng bố cục cấu trúc, ngữ pháp và ngữ nghĩa ở trình độ B1 sơ cấp. Sinh viên có nền tảng tốt để chuẩn bị cho việc viết bài luận hoàn chỉnh sau này.

10.33. Nghe nói 2.1 (3 tín chỉ)

Nghe Nói 2.1 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Môn học trang bị cho người học các kỹ năng nghe cần thiết như nghe lấy ý chính, ý chi tiết;

nghe để phân loại thông tin; nghe hiểu các câu hỏi tu từ; nghe phân biệt giữa fact và opinion. Bên cạnh đó, môn học củng cố và phát triển cho người học kiến thức thực hành nói tiếng Anh để có thể giao tiếp độc lập với khả năng diễn đạt lưu loát, ngữ điệu tự nhiên; sử dụng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh như thể hiện sự hứng thú với thông tin trong khi giao tiếp; chuyển tiếp và quay lại chủ đề giao tiếp; cách ngắt lời giao tiếp một cách lịch sự; đưa ra lí do/ ví dụ làm sáng tỏ quan điểm trong khi giao tiếp. Thêm vào đó, môn học tập trung vào rèn luyện cho người học kỹ năng lập luận, trình bày/nhận định một vấn đề, đưa ra ý kiến tán thành/không tán thành thông qua các chủ đề hấp dẫn đòi hỏi năng lực tư duy phản biện và lập luận sắc bén. Môn học đặc biệt trang bị cho người học các chiến lược, kiến thức ngữ pháp và từ vựng để nâng cao khả năng làm các bài thi nghe, nói tiếng Anh ở trình độ B2 cũng như giúp người học có ý thức tự rèn luyện các kỹ năng nghe, nói ngoài lớp học để đạt yêu cầu chuẩn đầu ra của môn học.

10.34. Đọc viết 2.1 (3 tín chỉ)

Đọc Viết 2.1 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Môn học trang bị cho người học các kỹ năng đọc hiểu và kiến thức nền để đọc hiểu văn bản về các chủ đề khác nhau. Môn học cũng trang bị cho sinh viên kiến thức thực hành tiếng và ngôn ngữ vào viết mô tả các loại biểu đồ khác nhau giúp sinh viên hiểu được ý nghĩa, chức năng của các loại biểu đồ và có thể vận dụng vào các học phần cao hơn như khóa luận và vận dụng vào công việc với các nội dung liên quan đến báo cáo. Môn học yêu cầu sinh viên nắm được đặc điểm các dạng bài đọc, vận dụng các chiến lược đọc hiểu hiệu quả vào hoàn thành các nhiệm vụ bài đọc. Ngoài ra đọc viết 2.1 cũng giúp cho sinh viên được học và làm quen với các dạng viết khó hơn, phức tạp hơn ở nhiều thể loại.

10.35. Nghe nói 2.2 (3 tín chỉ)

Nghe nói 2.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm tiếng Anh. Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung quan trọng trong nghe và nói. Trong học phần này, sinh viên sẽ được học các nội dung nghe khác nhau với yêu cầu nghiêm ngặt của việc ghi chép thông tin, điều này không chỉ giúp các em lưu trữ được các thông tin chính, cơ bản của các bài hội thoại nói dài mà còn phục vụ các môn chuyên ngành khác như dịch. Thông qua các nội dung truyền tải của phần nghe, sinh viên sẽ có kiến thức đa dạng hơn về các chủ đề học thuật và các chủ đề hàng ngày, phát triển khả năng tư duy và giải quyết vấn đề. Với đặc thù phần nói tự do và bảo vệ quan điểm, nói 2.2 là học phần quan trọng giúp sinh viên triển khai, phát triển được năng lực tư duy và phản biện vấn đề thông qua các cấu trúc từ vựng, ngữ pháp. Môn học góp phần lớn trong việc phát triển khả năng tiếng và tư duy phản biện của sinh viên.

10.36. Đọc viết 2.2 (3 tín chỉ)

Đọc Viết 2.2 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Môn học trang bị cho người học các kỹ năng đọc hiểu và kiến thức nền để đọc hiểu văn bản về các chủ đề khác nhau ở trình độ B2. Môn học cũng trang bị cho sinh viên kiến thức thực hành sâu về đoạn văn, các kiểu đoạn văn đơn giản và đa dạng, thông dụng với kiến thức ngữ pháp và lượng từ vựng ở trình độ trung cấp bậc cao. Môn học yêu cầu sinh viên nắm được đặc điểm các dạng bài đọc, vận dụng các chiến lược đọc hiểu hiệu quả vào hoàn thành các nhiệm vụ bài đọc. Đọc Viết 2.2 cũng trang bị cho sinh viên được học và làm quen với các dạng viết email với các chủ đề và kiểu loại khác nhau mục đích giúp người học vận dụng thành thạo và có thể ứng dụng trong công việc, đời sống sau này.

10.37. Nghe nói 3.1 (3 tín chỉ)

Nghe Nói 3.1 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Môn học trang bị cho người học các kỹ năng nghe nói và kiến thức nền để nghe các loại văn bản bậc cao với ngôn từ và diễn đạt đa dạng. Bên cạnh đó, môn học củng cố và phát triển cho sinh viên kiến thức thực hành nói tiếng Anh để có thể giao tiếp độc lập ở mức độ nâng cao với khả năng diễn đạt lưu loát, ngữ điệu tự nhiên; cấu trúc câu tương đối dài phức tạp về những vấn đề khác nhau trong cuộc sống, có thể phát triển hoàn chỉnh một chủ đề được cung cấp một cách linh hoạt và tự nhiên.

10.38. Đọc viết 3.1 (3 tín chỉ)

Đọc Viết 3.1 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Môn học trang bị cho người học kiến thức thực hành đọc chuyên sâu về đoạn văn, các kiểu đoạn văn đơn giản, thông dụng với kiến thức ngữ pháp và lượng từ vựng ở trình độ trung cấp bậc cao. Môn học yêu cầu sinh viên nắm được đặc điểm các dạng bài đọc và vận dụng các chiến lược đọc hiểu hiệu quả vào hoàn thành các nhiệm vụ bài đọc. Bên cạnh đó, môn học củng cố và phát triển cho người học kiến thức thực hành về cấu trúc bài luận và viết các kiểu bài luận với kiến thức ngữ pháp và lượng từ vựng ở mức độ phong phú và chính xác khá cao về những chủ đề khá phức tạp. Môn học giúp sinh viên có thể phân tích cấu trúc của một bài luận, đặc trưng của các kiểu bài luận và thực hành dùng đa dạng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp để viết những bài luận đúng bố cục cấu trúc, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Thêm vào đó, môn học rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, và kỹ năng làm các bài thi IELTS đạt trình độ C1 tham chiếu theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.39. Nghe nói 3.2 (3 tín chỉ)

Nghe – Nói 3.2 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo sinh viên ngành tiếng Anh. Môn học tiếp tục củng cố và phát triển cho sinh viên kiến thức cũng như kỹ năng thực hành nghe nói tiếng Anh. Bên cạnh đó, môn học cũng bước đầu định hướng và giúp sinh

viên làm quen với định dạng bài thi VSTEP kỹ năng nghe – nói, tạo cơ sở vững chắc cho sinh viên đạt chuẩn đầu ra. Cụ thể:

- *Nghe*: Có thể theo dõi và hiểu được những tranh luận, lập luận mang tính trừu tượng; có thể theo dõi và hiểu được các bài giảng hay bài thuyết trình chuyên ngành có sử dụng nhiều lỗi nói thông tục, chứa đựng các yếu tố văn hóa hoặc các thuật ngữ không quen thuộc; có thể theo dõi và hiểu được các cuộc hội thoại phức tạp giữa người bản ngữ ngay cả khi nội dung là những chủ đề trừu tượng phức tạp, không quen thuộc.

- *Nói*: môn học củng cố và phát triển cho sinh viên kiến thức thực hành nói tiếng Anh để có thể giao tiếp độc lập ở mức độ nâng cao với khả năng diễn đạt lưu loát, ngữ điệu tự nhiên; cấu trúc câu tương đối dài phức tạp về những vấn đề khác nhau trong cuộc sống. Môn học tập trung vào rèn luyện kỹ năng lập luận, trình bày/nhận định một vấn đề, đưa ra ý kiến tán thành/không tán thành đối với những luận điểm tương đối khó, đòi hỏi năng lực tư duy phân biện và lập luận sắc bén. Môn học giúp sinh viên thành thạo kỹ năng trả lời câu hỏi về các chủ đề quen thuộc, trình bày thảo luận giải pháp với lập luận hợp lý và phát triển chủ đề với những luận điểm chặt chẽ, logic một cách ngắn gọn, trôi chảy, hệ thống, chính xác và đạt hiệu quả cao.

10.40. Đọc viết 3.2 (3 tín chỉ)

Đọc Viết 3.2 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Môn học trang bị cho người học kiến thức thực hành đọc hiểu các văn bản dài, phức tạp kể cả các văn bản không thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình, cảm thụ được các nét khác biệt nhỏ giữa các văn phong, giữa nghĩa đen và nghĩa bóng; phát triển các kỹ năng đọc hiểu như đọc lấy thông tin và lập luận, đọc tìm thông tin. Bên cạnh đó, Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức thực hành nâng cao về viết thư và viết các kiểu bài luận với kiến thức ngữ pháp và lượng từ vựng ở mức độ phong phú và chính xác khá cao về những chủ đề khá phức tạp. Môn học tập trung rèn luyện kỹ năng viết thư theo đúng định dạng, sử dụng ngôn ngữ phù hợp theo mục đích của từng loại thư. Môn học giúp sinh viên có thể phân tích cấu trúc của một bài luận, đặc trưng của các kiểu bài luận và thực hành dùng đa dạng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp để viết những bài luận đúng bố cục cấu trúc, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Thêm vào đó, môn học rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, và kỹ năng làm các bài thi VSTEP đạt trình độ C1 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.41. Viết khoa học (2 tín chỉ)

Viết khoa học là môn học bắt buộc dành cho đối tượng là sinh viên năm thứ ba ngành cử nhân Sư phạm Anh và Ngôn ngữ Anh. Môn học được thiết kế để đáp ứng nhu cầu và hỗ trợ kiến thức và kỹ năng cho sinh viên về viết học thuật để chuẩn bị cho việc thực hiện viết khóa luận cuối khóa học hoặc viết báo cáo nghiên cứu. Nội dung khóa học được thiết kế theo

chương với những chủ điểm viết khác nhau và được tổ chức dưới dạng workshop có tính tương tác và thực hành cao. Khóa học tập trung hướng dẫn sinh viên những phạm trù ngôn ngữ và những kỹ thuật khác nhau để viết logic, hiệu quả trong từng phần của một báo cáo nghiên cứu. Sinh viên tham gia khóa học sẽ thực hiện các hoạt động làm việc cá nhân, theo cặp và theo nhóm để phân tích các bài viết mẫu và áp dụng kỹ thuật được học vào thực hành viết.

10.42. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành tiếng Anh (2 tín chỉ)

Đây là học phần bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học bao gồm các khái niệm cơ bản, các nguyên tắc về nghiên cứu và các loại hình nghiên cứu khoa học. Môn học cũng tạo ra các cơ hội tiếp xúc và thực hành cơ bản đầu tiên nhằm tiến hành một nghiên cứu khoa học. Học phần có mối liên hệ gần gũi với các học phần: Viết khoa học và khóa luận tốt nghiệp.

10.43. Diễn thuyết trước công chúng (2 tín chỉ)

“Diễn thuyết trước công chúng” là một môn học tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Môn học trang bị cho người học kiến thức cơ bản và kỹ năng cần thiết để có thể hiểu biết về nghệ thuật và kỹ thuật của việc diễn thuyết trước công chúng. Bằng cách tập trung vào việc củng cố và phát triển kỹ năng diễn thuyết, sinh viên có cơ hội rèn luyện khả năng diễn đạt một cách lưu loát, tự tin và rõ ràng trước một đám đông. Sinh viên được học cách sử dụng ngôn từ phù hợp và ngữ điệu hiệu quả để thu hút sự chú ý và tương tác tích cực từ công chúng. Môn học cũng đặc biệt chú trọng vào việc phát triển khả năng tổ chức và trình bày ý kiến một cách logic và rõ ràng, từ việc xây dựng cấu trúc câu đến việc lựa chọn từ ngữ. Sinh viên sẽ được đào tạo để có thể diễn thuyết về các chủ đề phức tạp và đa dạng một cách tự tin và chuyên nghiệp.

10.44. Phát âm tiếng Anh thực hành (2 tín chỉ)

Học phần *Phát âm tiếng Anh thực hành* cung cấp cho người học kiến thức về hệ thống các âm trong tiếng Anh và một số yếu tố siêu đoạn tính đặc trưng của ngôn ngữ tiếng Anh như cách phát âm âm mạnh/yếu, cách nhấn trọng âm từ và câu, cách nối từ, và cách nói có ngữ điệu ... Người học có cơ hội luyện phát âm từ cấp độ âm đơn lẻ đến cấp độ nói câu và đoạn. Những lỗi sai thường gặp trong phát âm tiếng Anh của học viên sẽ được chỉ ra và chỉnh sửa. Học phần này góp phần tạo nền tảng vững chắc để sinh viên nâng cao kỹ năng sử dụng ngôn ngữ nói riêng và năng lực ngôn ngữ nói chung.

10.45. Ngữ pháp tiếng Anh thực hành (2 tín chỉ)

Môn học Ngữ pháp Tiếng Anh thực hành cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về dạng thức, ngữ nghĩa và chức năng của các thành phần câu, từ loại, cụm từ, mệnh đề, câu ... Ngoài ra, người học có cơ hội áp dụng các kiến thức đã học qua các hoạt động phân tích ngữ pháp và thực hành kỹ năng ngôn ngữ sử dụng các đơn vị ngữ pháp phù hợp.

Môn học này góp phần hoàn thiện khả năng sử dụng ngữ pháp tiếng Anh của người học, tạo nền tảng vững chắc để nâng cao kỹ năng sử dụng ngôn ngữ nói riêng và năng lực ngôn ngữ nói chung. Đồng thời, học tốt môn Ngữ pháp tiếng Anh thực hành, sinh viên sẽ có cơ sở để học tốt các môn học khác sau này.

10.46. Tiếng Anh thư tín thương mại (3 tín chỉ)

Đây là học phần tự chọn dành cho sinh viên chuyên ngành sư phạm tiếng Anh. Học phần nhằm mục đích giúp sinh viên phát triển kỹ năng viết và hiểu các loại văn bản thương mại bằng tiếng Anh, như email, thư mời, báo cáo, hợp đồng, và các văn bản liên quan đến giao dịch kinh doanh. Nội dung của môn học bao gồm: Giới thiệu về thư tín thương mại, Kỹ năng viết thư tín thương mại, Cấu trúc và định dạng văn bản, Từ vựng và ngữ pháp, Thực hành viết và phản hồi, Giao tiếp qua email và truyền thông điện tử. Sinh viên sẽ nhận được phản hồi từ giáo viên và đồng học để cải thiện kỹ năng viết của họ và được đánh giá qua các bài tập, bài kiểm tra và dự án.

10.47. Tiếng Anh du lịch (3 tín chỉ)

Đây là học phần tự chọn dành cho sinh viên chuyên ngành sư phạm tiếng Anh. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu và nâng cao về sử dụng tiếng Anh trong công tác du lịch, cụ thể là khối lượng kiến thức từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và các cấu trúc câu, các văn bản tiếng Anh cần thiết liên quan đến các công việc phải xử lý trong các loại hình dịch vụ du lịch người học phải nắm vững, đồng thời rèn luyện cho người học có được các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong công tác du lịch ở trình độ cao cấp trong các khâu của mỗi loại hình dịch vụ du lịch và các tình huống thường gặp trong công tác du lịch nói chung.

10.48. Tiếng Anh khách sạn-nhà hàng (3 tín chỉ)

Đây là học phần tự chọn dành cho sinh viên chuyên ngành sư phạm tiếng Anh. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để làm việc trong khách sạn và nhà hàng, nơi tiếng Anh là một phần quan trọng của giao tiếp hàng ngày. Nội dung của môn học bao gồm: Từ vựng và ngữ pháp chuyên ngành trong lĩnh vực khách sạn và nhà hàng, phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống hàng ngày trong lĩnh vực khách sạn và nhà hàng, các hoạt động thực hành mô phỏng các tình huống giao tiếp thực tế trong khách sạn và nhà hàng, kỹ năng viết cần thiết, bao gồm viết email, thư mời, báo cáo, và các loại tài liệu khác liên quan đến quản lý khách sạn và nhà hàng, quy trình đặt phòng trong khách sạn và quy trình quản lý nhà hàng, từ việc tiếp nhận đơn đặt phòng đến việc phục vụ khách hàng và thanh toán hóa đơn, giao tiếp đa văn hóa và làm việc với khách hàng và đồng nghiệp đến từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau. Sinh viên sẽ nhận được phản hồi từ giáo viên và đồng học để cải thiện kỹ năng giao tiếp của họ, cũng như được đánh giá qua các bài tập, bài kiểm tra, và dự án.

10.49. Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh (3 tín chỉ)

Đây là học phần tự chọn dành cho sinh viên chuyên ngành sư phạm tiếng Anh. Học phần nhằm mục đích phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong môi trường kinh doanh quốc tế. Nội dung của môn học bao gồm: cách sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp phổ biến trong môi trường kinh doanh, các thuật ngữ chuyên ngành và ngữ cảnh trong lĩnh vực kinh doanh, giúp họ hiểu và sử dụng ngôn ngữ chuyên môn một cách chính xác và hiệu quả, kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống kinh doanh, kỹ năng viết và trình bày tài liệu bằng tiếng Anh, giao tiếp qua phương tiện truyền thông xã hội, thực hành và mô phỏng các tình huống giao tiếp kinh doanh bằng tiếng Anh. Sinh viên sẽ nhận được phản hồi từ giáo viên và đồng học để cải thiện kỹ năng giao tiếp của mình và được đánh giá qua các bài kiểm tra, bài thuyết trình và dự án.

10.50. Phiên dịch (3 tín chỉ)

Đây là học phần tự chọn dành cho sinh viên ngành sư phạm tiếng Anh. Học phần Phiên dịch giới thiệu tổng quan về phiên dịch, một số điểm lý thuyết về phiên dịch và các loại hình phiên dịch. Chương trình học tập trung thực hành luyện các kỹ năng cơ bản của công việc phiên dịch: ghi nhớ, ghi chú, tóm tắt, diễn giải. Sinh viên thực hành dịch các câu hoặc các đoạn ngắn (Tiếng Anh và Tiếng Việt) theo các chủ đề phổ biến bao gồm các vấn đề chung trong cuộc sống, ví dụ như vấn đề học tập ở bậc Đại học, kỹ năng phỏng vấn xin việc, kỹ năng sắp xếp thời gian, quản lý công việc, v.v... Qua các bài thực hành dịch, sinh viên sẽ được giảng viên hướng dẫn rút ra kinh nghiệm, xử lý các tình huống trong quá trình phiên dịch

10.51. Ngữ pháp học (2 tín chỉ)

Ngữ pháp học là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết sâu, mang tính hệ thống về ngữ pháp tiếng Anh bao gồm kiến thức chủ yếu về từ loại (Từ, cụm từ) và cú pháp (Mệnh đề, các loại mệnh đề, Câu và các loại câu).

10.52. Từ vựng – ngữ nghĩa học (2 tín chỉ)

Từ vựng – ngữ nghĩa là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học trang bị cho sinh viên nắm bắt các đặc điểm về từ vựng của ngôn ngữ tiếng Anh như cấu tạo của từ: từ đơn, từ ghép, các kiểu tập hợp từ và mối quan hệ từ như: từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa và các phương pháp chuyển nghĩa của từ như: ẩn dụ, hoán dụ, nói quá, nói giảm nói tránh. Qua đó, người học có thể sử dụng linh hoạt ý nghĩa của từ nhằm biểu đạt mục đích mà người nói cần hướng tới.

10.53. Ngữ âm – âm vị học (2 tín chỉ)

Ngữ âm – âm vị học là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học cung cấp cho sinh viên những đặc điểm cơ bản của ngữ âm tiếng Anh; hệ thống âm vị và đặc điểm của chúng; cấu trúc của âm tiết. Qua đó, sinh viên nắm được kiến thức cơ bản về các yếu tố âm vị siêu đoạn tính như: trọng âm, nhịp điệu, ngữ điệu, và chức năng của chúng.

Đồng thời nắm được sự khác nhau giữa chữ viết / ngữ âm / âm vị; giữa giọng Anh chuẩn và các giọng miền khác; giữa tiếng Anh-Anh và tiếng Anh- Mỹ.

10.54. Ngữ dụng học (2 tín chỉ)

Môn Ngữ dụng học là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cung cấp cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ học các kiến thức cơ bản về ngữ dụng học (đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu...); cung cấp các khái niệm và vấn đề cơ bản trong nghiên cứu dụng học như: các khái niệm về quy chiếu, trực chỉ, các loại nghĩa hàm ẩn trong ngôn ngữ (tiền giả định, hàm ẩn hội thoại và hàm nghĩa), lý thuyết hành vi ngôn ngữ (lý thuyết của John L.Austin, lý thuyết của John R.Searle...) các nhân tố giao tiếp và quy tắc giao tiếp (vấn đề ngữ cảnh, diễn ngôn, các quy tắc về bảo tồn giá trị hữu ích, lịch sự, hợp tác hội thoại ...)... Đồng thời môn học cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng phương pháp phân tích, mô tả các vấn đề dụng học trong quá trình nghiên cứu ngôn ngữ và gợi mở những hướng tiếp cận mang tính dụng học trong việc nghiên cứu ngôn ngữ nói chung.

10.55. Phân tích diễn ngôn (2 tín chỉ)

Phân tích diễn ngôn là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức về đối tượng nghiên cứu (diễn ngôn, các bộ phận, các đơn vị, các tổ chức bên trong diễn ngôn), các khái niệm về các đối tượng nghiên cứu này. Sinh viên làm quen, hiểu và áp dụng được ở mức độ đơn giản một số thao tác phân tích, miêu tả khi nghiên cứu các bộ phận của diễn ngôn để biết cách vận dụng các kiến thức về mạch lạc, về liên kết để khảo sát, phân tích biểu hiện của chúng trong các diễn ngôn cụ thể hoặc xây dựng các kiểu loại mạch lạc, liên kết theo các tiêu chí định sẵn.

10.56. Ngôn ngữ học đối chiếu (2 tín chỉ)

Ngôn ngữ học đối chiếu là môn học tự chọn dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học cung cấp kiến thức lý thuyết về đối chiếu ngôn ngữ học tiếng Anh và tiếng Việt và thực hành đối chiếu ngôn ngữ học tiếng Anh và tiếng Việt nhằm giúp sinh viên hiểu và trình bày được cơ sở lý thuyết về ngôn ngữ học đối chiếu, ngữ âm – âm vị, hình vị, từ vựng – ngữ nghĩa và câu.

10.57. Giao tiếp liên văn hóa (2 tín chỉ)

Giao tiếp liên văn hóa là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, cung cấp những hiểu biết về văn hóa và liên văn hóa: đa dạng văn hóa; sức văn hóa; thành tố của văn hóa; đặc trưng và chức năng của văn hóa; mối quan hệ và ảnh hưởng của văn hóa đối với xã hội, lịch sử, tôn giáo, bản sắc, ngôn ngữ, cảnh huống. Môn học cũng cung cấp những hiểu biết về giao tiếp và giao tiếp liên văn hóa: mục đích của giao tiếp; thành tố của giao tiếp; đặc trưng của giao tiếp; giao tiếp bằng lời; giao tiếp phi lời; nguyên tắc giao tiếp; ngữ cảnh giao tiếp; không gian, thời gian giao tiếp; giao tiếp và công nghệ. Trên cơ sở những hiểu biết về văn hóa và giao tiếp; sinh viên xác định được tương đồng và dị biệt văn hóa; định hướng được hành vi, kỹ năng giao tiếp; hình thành năng lực giao tiếp liên văn hóa theo cảnh huống.

10.58. Đất nước học Anh – Mỹ (2 tín chỉ)

Đất nước học Anh Mỹ là môn học tự chọn dành cho tất cả sinh viên ngành tiếng Anh (Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh). Môn học cung cấp bối cảnh lịch sử và giới thiệu chương trình Đất nước học Anh Mỹ hiện thời. Nội dung học tập được định vị vào những khái niệm trong nghiên cứu văn hóa: quốc gia dân tộc (nation-state), văn hóa (culture), quyền lực (power) và bản sắc (identity). Từ đó, thay vì chỉ biết những tập hợp dữ kiện về Anh và Mỹ, sinh viên có thể nhìn nhận đất nước như những kiến tạo lịch sử kết nối với nhau thành một hệ thống và định hình cách con người giải quyết vấn đề, sống chung với nhau.

10.59. Văn hóa các nước Đông Nam Á (2 tín chỉ)

Văn hóa các nước Đông Nam Á là môn học tự chọn dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), quá trình thành lập Hiệp hội, những tôn chỉ của hiệp hội, lịch sử phát triển, các chính sách, những thành tựu và thách thức của tổ chức ASEAN. Hiểu biết về từng thành viên trong Hiệp hội ASEAN như các thông tin tổng quan về đất nước con người, về văn hóa và tôn giáo, về những địa điểm du lịch của đất nước.

10.60. Văn học Anh – Mỹ (2 tín chỉ)

Văn học Anh – Mỹ học phần tự chọn dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Văn học Anh – Mỹ nghiên cứu các tác phẩm văn học trong nền Văn học Anh – Mỹ. Thông qua các nhân vật được xây dựng trong tác phẩm và nhân sinh quan, thế giới quan mà tác giả gửi gắm trong tác phẩm; môn học giúp thúc đẩy sự phát triển và định hướng về nhân cách của sinh viên, đồng thời giúp sinh viên cảm nhận được cái hay, cái đẹp trong các tác phẩm văn học. Việc nghiên cứu các tác phẩm văn học trong nền Văn học Anh giúp sinh viên so sánh và liên hệ đến các

tác phẩm văn học trong nền Văn học Việt Nam nhằm đạt được một cái nhìn tương đối bao quát về văn học nói chung.

10.61. Văn hóa Anh – Mỹ (2 tín chỉ)

Văn hóa Anh – Mỹ là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về đất nước, con người, địa lý, lễ hội, tôn giáo cũng như thái độ của người Anh, Mỹ, từ đó nâng cao năng lực sử dụng và giao tiếp tiếng Anh, cũng như bồi đắp thêm kiến thức đa văn hóa cho sinh viên.

10.62. Nghi thức quốc tế (2 tín chỉ)

Học phần "Nghi thức quốc tế" là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm tiếng Anh, cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để tham gia vào các hoạt động quốc tế một cách tự tin và chuyên nghiệp. Sinh viên sẽ được giới thiệu với các quy tắc trong giao tiếp và làm việc trong môi trường quốc tế, từ đó phát triển kỹ năng cần thiết trong công việc. Họ cũng sẽ được hướng dẫn về cách làm việc trong nhóm và giao tiếp trực tiếp và online một cách hiệu quả với đồng nghiệp và đối tác. Qua môn học này, sinh viên sẽ trang bị cho mình những kỹ năng cần thiết để tự tin và thành công trong các tình huống giao tiếp đa dạng trong cả cuộc sống và sự nghiệp.

10.63. Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)

Học phần trang bị cho sinh viên những đặc tính cơ bản, những đặc điểm và những quy luật chung của tâm lý và ý thức của con người như là đặc tính của bộ não và của sự phản ánh chủ quan về thế giới khách quan. Học phần có quan hệ với các học phần khác trong CTĐT như: Triết học Mác-Lênin, Tâm lý lứa tuổi và tâm lý học sư phạm.

10.64. Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)

Học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục và giáo dục học - một khoa học về giáo dục con người; mục đích, tính chất, nguyên lý giáo dục và những nhiệm vụ, nội dung giáo dục; công tác quản lý nhà trường; người giáo viên và lao động sư phạm của người giáo viên trong nhà trường. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Lí luận dạy học và lí luận giáo dục ở trường phổ thông.

10.65. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh THCS và THPT, những quy luật tâm lý của các quá trình giảng dạy và giáo dục đối với học sinh; đồng thời hình thành tình cảm của sinh viên với nghề sư phạm thông qua hiểu biết về vai trò, vị trí và các yêu cầu phẩm chất, năng lực của người thầy giáo. Học phần có quan hệ với các học phần khác như: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Phương pháp giảng dạy môn học, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

10.66. Lí luận dạy học và lí luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2)

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về lí luận dạy học, lí luận giáo dục và nội dung, phương pháp công tác giáo viên chủ nhiệm lớp trong nhà trường phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học; Những vấn đề chung về giáo dục học; Phương pháp giảng dạy bộ môn; Thực hành sư phạm.

10.67. Lý luận giảng dạy tiếng Anh (2 tín chỉ)

Đây là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học giới thiệu cho người học các kiến thức nền tảng về ngôn ngữ tiếng Anh; các yếu tố ảnh hưởng tới việc dạy và học ngôn ngữ; con đường thụ đắc ngôn ngữ, hệ thống các phương pháp giảng dạy tiếng Anh, bối cảnh giảng dạy tiếng Anh ở Việt Nam. Đồng thời, môn học rèn luyện và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên.

10.68. Phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh (2 tín chỉ)

Đây là học phần bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần trang bị cho sinh viên khối lượng kiến thức lý luận về kỹ thuật quản lý lớp học, lập kế hoạch bài học, nguyên lý và các kỹ thuật dạy các thành tố (Ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng) và kỹ năng ngôn ngữ (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết). Học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát về các hoạt động đặc thù dùng để dạy từng kỹ năng chuyên biệt và tích hợp tương ứng với nội dung chương trình phổ thông môn tiếng Anh và sách giáo khoa phổ thông hiện hành, đồng thời rèn luyện và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên. Học phần có mối liên hệ chặt chẽ với các học phần: *Lý luận và hệ thống phương pháp giảng dạy tiếng Anh* và *Thực hành sư phạm 1*.

10.69. Thực hành sư phạm 1 (2 tín chỉ): Học phần gồm 2 nội dung:

Tổ chức HĐ giáo dục (01 tín chỉ): trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: nhà trường trung học cơ sở, trung học phổ thông; vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và những kỹ năng cần thiết của người giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học. Qua đó, tổ chức cho sinh viên rèn luyện nghiệp vụ sư phạm với vị trí giáo viên chủ nhiệm lớp trong môi trường giả định, các kỹ năng công tác giáo viên chủ nhiệm lớp; quản lý hành vi của học sinh trên lớp học, quản lý lớp học bằng kỉ luật tích cực để có thể vận dụng linh hoạt vào thực tiễn giáo dục trong nhà trường trung học.

Thực hành dạy tiếng Anh (01 tín chỉ): giúp sinh viên vận dụng những phương pháp và kỹ thuật dạy học đã học trong học phần “Phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh” để dạy các bài cụ thể ứng với sách giáo khoa tiếng Anh phổ thông hiện hành (Sách Tiếng Anh lớp 10 và lớp 11 - tập 1). Môn học cũng rèn luyện và phát triển kỹ năng cần thiết phục vụ công việc giảng dạy ở trường phổ thông như sinh hoạt chuyên môn, nhận xét giờ dạy, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong lớp học, hỗ trợ đồng nghiệp phát triển chuyên môn, đồng thời

bước đầu hình thành cho người học phong cách sư phạm. Nội dung này có mối liên hệ chặt chẽ đến các học phần: *Công nghệ số, truyền thông và trí tuệ nhân tạo trong dạy và học tiếng Anh, phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh*.

10.70. Công nghệ số, truyền thông và trí tuệ nhân tạo trong dạy và học tiếng Anh (2 tín chỉ)

Đây là học phần bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh. Môn học này được thiết kế để trang bị cho sinh viên sư phạm Anh kiến thức và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT) trong học tập ngoại ngữ và giảng dạy/công tác trong tương lai. Mỗi bài học sẽ được thiết kế dưới dạng một workshop có tính tương tác và thực hành cao. Người học được thảo luận về các phương pháp áp dụng các công cụ trong từng lĩnh vực như trong việc học tập và giảng dạy các kỹ năng tiếng, trong thiết kế bài giảng và các công tác chuyên môn. Sau đó, người học sẽ tìm hiểu kỹ thuật sử dụng một số công cụ cụ thể và áp dụng vào thực hành việc học tập, giảng dạy hoặc các hoạt động chuyên môn. Các công cụ được đề cập trong đề cương mang tính đề xuất và khơi gợi, giảng viên và sinh viên có thể thảo luận và lựa chọn để tìm hiểu những công cụ mình quan tâm. Về hình thức học, môn học được thiết kế với hình thức tích hợp (blended learning). Môn học sẽ được tích hợp phần học trực tiếp trên lớp với phần nội dung tự học và thực hành trên giao diện Microsoft 365. Vì đây là một khóa học mang tính thực hành và tự tìm hiểu rất cao, vai trò tự học của người học cần được phát huy trong khóa học này.

10.71. Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh (2 tín chỉ)

Đây là học phần bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan tới các nguyên tắc của hoạt động kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh. Học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát về tầm quan trọng của công tác kiểm tra đánh giá, các yếu tố cơ bản cần lưu ý trong kiểm tra đánh giá, các hình thức kiểm tra đánh giá và công cụ kiểm tra đánh giá môn tiếng Anh.

10.72. Phát triển tài liệu trong giảng dạy tiếng Anh (2 tín chỉ)

Đây là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận các loại tài liệu giảng dạy, các tiêu chí và nguyên tắc đánh giá, điều chỉnh tài liệu có sẵn và phát triển tài liệu mới dựa trên ngữ liệu thực tế. Ngoài ra học phần cũng tạo điều kiện cho sinh viên được vận dụng kiến thức để thực hành đánh giá và điều chỉnh tài liệu sao cho phù hợp với bài học và trình độ của học sinh. Học phần có mối quan hệ mật thiết với học phần: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh và Thực hành sư phạm 2.

10.73. Kiến tập sư phạm (2 tín chỉ)

Đây là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh. Bắt đầu từ học kỳ 3, sinh viên đến trường phổ thông để kiến tập. Thời gian kiến tập không liên tục trong 4 đến 6 tuần nhưng bám sát nội dung, yêu cầu và tuân thủ chặt chẽ kế hoạch đã thống nhất với giáo viên, người hướng dẫn nơi kiến tập và Trường ĐHSP Hà Nội 2. Sinh viên sẽ được sắp xếp thành các đoàn, thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của đợt kiến tập dưới sự hướng dẫn, quản lý của giáo viên tại trường phổ thông và các trưởng, phó đoàn kiến tập của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Học phần được đánh giá theo quy định về kiến tập của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

10.74. Thực hành sư phạm 2 (2 tín chỉ)

Đây là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh. Học phần gồm 2 nội dung:

Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục (01 tín chỉ): trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: tổ chức các hoạt động giáo dục theo chủ điểm cho học sinh trung học, tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học; tư vấn tâm lý học đường trong nhà trường trung học. Nội dung này có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học, Giáo dục học, Giao tiếp sư phạm.

Thực hành dạy tiếng Anh (01 tín chỉ): tổ chức cho sinh viên tập giảng, giúp sinh viên vận dụng những phương pháp và kỹ thuật dạy học đã học trong học phần *Phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh* và *Phát triển tài liệu trong giảng dạy tiếng Anh* để dạy các bài cụ thể ứng với sách giáo khoa tiếng Anh phổ thông hiện hành (Sách Tiếng Anh lớp 10 -12, tập 2). Môn học cũng rèn luyện và phát triển kỹ năng cần thiết phục vụ công việc giảng dạy ở trường phổ thông như sinh hoạt chuyên môn, nhận xét giờ dạy, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong lớp học, hỗ trợ đồng nghiệp phát triển chuyên môn, đồng thời bước đầu hình thành cho người học phong cách sư phạm. Nội dung này có mối liên hệ chặt chẽ đến các học phần: *Công nghệ số, truyền thông và trí tuệ nhân tạo trong dạy và học tiếng Anh, phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh, phát triển tài liệu trong giảng dạy tiếng Anh*.

10.75. Thực tập 1 (3 tín chỉ)

Học phần được triển khai vào kỳ thứ nhất, năm thứ 3 và đánh giá theo quy chế thực tập sư phạm của trường Đại học sư phạm Hà Nội 2.

10.76. Thực tập 2 (5 tín chỉ)

Học phần được triển khai vào kỳ thứ 2, năm thứ 4 và đánh giá theo quy chế thực tập sư phạm của trường Đại học sư phạm Hà Nội 2.

10.77. Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh

Đây là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh. Học phần tập trung vào cơ sở lý thuyết để tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học; Khái niệm,

mục đích và nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp; các kĩ năng và liệu pháp trong các giai đoạn tư vấn hướng nghiệp cá nhân; Hỗ trợ học sinh trung học phát triển các năng lực hướng nghiệp.

10.78. Tham vấn học đường (2 tín chỉ)

Đây là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh. Học phần tập trung cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về hoạt động tham vấn học đường bao gồm: Những vấn đề chung của tham vấn học đường; Yêu cầu về phẩm chất, năng lực và nguyên tắc đạo đức của nhà tham vấn học đường; Những nhóm kỹ năng cần thiết của một người làm tham vấn học đường.

10.79. Giao tiếp sư phạm (2 tín chỉ)

Đây là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh. Học phần tập trung vào các vấn đề: Khái niệm giao tiếp sư phạm, các nguyên tắc, phong cách, phương tiện, các giai đoạn giao tiếp sư phạm; các kĩ năng giao tiếp sư phạm cơ bản; các hình thức giao tiếp sư phạm ở trường phổ thông; thực hành tổng hợp về giao tiếp sư phạm. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp với những nội dung kiến thức, kĩ năng trong chương trình giáo dục phổ thông môn: Đạo đức, Hoạt động trải nghiệm; gián tiếp qua các môn học khác. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Tâm lý học lứa tuổi, Giáo dục học, Phương pháp dạy học bộ môn, THSP.

10.80. Những vấn đề giáo dục cần cập nhật (2 tín chỉ)

Học phần tập trung vào các vấn đề về đổi mới giáo dục và đào tạo nói chung và đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường phổ thông nói riêng. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Giáo dục học, Phương pháp giảng dạy bộ môn. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông.

10.81. Tâm lý học giới tính (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về sự khác biệt trong tâm lý của giới tính, bao gồm: Những vấn đề chung của tâm lý học giới tính; những đặc điểm về giới của nam và nữ; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong đời sống tâm lý con người, ở một số lĩnh vực như: Sự khác biệt giới tính trong hôn nhân – gia đình; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong giáo dục – đào tạo; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong một số lĩnh vực ngành nghề và sự khác biệt về tâm lý giới tính trong khía cạnh văn hóa.

10.82. Phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh cho học sinh tiểu học (2 tín chỉ)

Đây là môn học tự chọn trong chương trình đào tạo Sư phạm tiếng Anh. Môn học trang bị cho sinh viên khối lượng kiến thức lý luận về kỹ thuật quản lý lớp học, lập kế hoạch bài học, nguyên lý và các kỹ thuật dạy các thành tố (Ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng) và kỹ năng ngôn ngữ (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết). Môn học giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát về các hoạt động dạy tiếng Anh đặc thù cho học sinh tiểu học tương ứng với nội dung chương trình

phổ thông môn tiếng Anh và sách giáo khoa phổ thông hiện hành, đồng thời rèn luyện và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên. Học phần có mối liên hệ chặt chẽ với các học phần: *Lý luận và hệ thống phương pháp giảng dạy tiếng Anh và Thực hành sư phạm 1 (Tiểu học)*.

10.83. Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học (2 tín chỉ)

Đây là học phần bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học Sư phạm tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan tới các nguyên tắc của hoạt động kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh nói chung và bậc tiểu học nói riêng. Học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát về tầm quan trọng của công tác kiểm tra đánh giá, các yếu tố cơ bản cần lưu ý trong kiểm tra đánh giá, các hình thức kiểm tra đánh giá và công cụ kiểm tra đánh giá môn tiếng Anh.

10.84. Phát triển tài liệu trong giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học (2 tín chỉ)

10.85. Phát triển năng lực giảng dạy tiếng Anh (4 tín chỉ)

Môn học này dành cho các sinh viên sư phạm Tiếng Anh học thay thế khóa luận tốt nghiệp ngành SPTA tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 nhằm giúp sinh viên sư phạm năm cuối củng cố và nâng cao kiến thức về chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh. Nội dung của học phần gồm: Khung năng lực giáo viên tiếng Anh, Hoạt động phát triển chuyên môn, lập kế hoạch phát triển chuyên môn và thực hành tổng hợp các kỹ thuật giảng dạy nâng cao, để chuẩn bị sẵn sàng cho nghề nghiệp giảng dạy trong tương lai.

10.86. Phát triển năng lực ngôn ngữ tiếng Anh (3 tín chỉ)

Đây là môn học lựa chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp. Môn học giúp sinh viên nâng cao kỹ năng tiếng Anh chuyên sâu, phát triển tổng hợp kỹ năng sử dụng ngôn ngữ của sinh viên bao gồm kỹ năng Đọc, Viết, Ngữ pháp và Từ vựng ở mức độ nâng cao tương đương trình độ C1+ (bậc 5) theo khung năng lực châu Âu. Bên cạnh đó môn học cũng giúp sinh viên làm quen với định dạng các kỳ thi phổ biến như VSTEP, TOEFL, IELTS.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Trong đó, khi đào tạo theo hình thức tín chỉ:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phân theo cách thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kì và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kì chính và tuần thứ 3 của học kì phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Nhà trường; Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên được đăng ký khối lượng học tập cao hơn theo quy định của Nhà trường.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố tối thiểu trước 04 tuần bắt đầu ngày học chính thức.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký do Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Trường. Theo đó, đối với năm học có 02 học kỳ chính, việc rút bớt học phần được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy, được làm tròn đến hàng phần trăm, như sau:

- Theo thang điểm 4:

- + Từ 3,60 đến 4,0: Xuất sắc;
- + Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;
- + Từ 2,50 đến 3,19: Khá;
- + Từ 2,00 đến 2,49: Trung bình;
- + Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;
- + Dưới 1,00: Kém.

- Theo thang điểm 10:
- + Từ 9,00 đến 10,0: Xuất sắc;
- + Từ 8,00 đến 8,99: Giỏi;
- + Từ 7,00 đến 7,99: Khá;
- + Từ 5,00 đến 6,99: Trung bình;
- + Từ 4,00 đến 4,99: Yếu;
- + Dưới 4,00: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.
- Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

Việc bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc theo yêu cầu phát triển và bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo, thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo là căn cứ để Hiệu trưởng quyết định việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, Nhà trường có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS).

11.2.2. Đánh giá chuẩn chương trình đào tạo và đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường) được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn. Đối với chương trình đào tạo của Trường, việc đánh giá tổng thể được thực hiện lồng ghép trong chu kỳ rà soát, cập nhật quy định tại mục 11.2.1 (ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp); quy trình đánh giá, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo được thực hiện tương ứng với quy trình xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo quy định tại Điều 15 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật; trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Nhà trường công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong suốt thời gian chương trình đào tạo còn hiệu lực.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (nếu có) là một trong các căn cứ để quản lý việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình của Nhà trường.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Nhật

Nguyễn Quang Huy